

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
LOGISTICS VICEM
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Thành phố Thủ
Đức, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301975289
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025.01.17 12:48:38+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.2

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2024

Ngày 31 tháng 12 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Địa chỉ: 405 Song hành Xa lộ Hà Nội, P Trường Thọ, TP. Thủ Đức TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 18

30
cô
cô
31
/20

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Địa chỉ: 405 Song hành Xa lộ Hà Nội, P Trường Thọ, TP. Thủ Đức TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		367.044.469.733	365.451.508.786
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	34.544.484.237	7.164.400.216
111	1. Tiền		17.357.996.566	7.164.400.216
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.186.487.671	
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		194.841.267.559	199.006.832.745
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	194.841.267.559	199.006.832.745
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		134.380.442.194	158.099.225.268
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	130.653.851.078	156.235.368.896
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	533.381.678	603.977.000
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		6.380.000.000	
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.817.979.296	6.818.593.108
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6.1	(7.004.769.858)	(5.558.713.736)
140	IV. Hàng tồn kho		2.733.429.705	1.173.219.802
141	1. Hàng tồn kho	9	2.733.429.705	1.173.219.802
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		544.846.038	7.830.755
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		544.846.038	7.830.755
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		30.053.972.417	42.056.108.765
220	II. Tài sản cố định		30.053.972.417	42.056.108.765
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	30.053.972.417	42.056.108.765
222	- Nguyên giá		236.716.424.631	249.202.786.687
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(206.662.452.214)	(207.146.677.922)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		397.098.442.150	407.507.617.551

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Địa chỉ: 405 Song hành Xa lộ Hà Nội, P Trường Thọ, TP. Thủ Đức TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C - NỢ PHẢI TRẢ		65.787.577.919	82.322.473.466
310	I. Nợ ngắn hạn		65.787.577.919	82.322.473.466
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10.	45.915.687.851	49.865.581.895
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn			127.753.961
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11.	1.491.952.517	1.711.514.735
314	4. Phải trả người lao động		14.809.801.897	21.649.226.025
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12.	353.890.785	4.146.484.233
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	13.	1.003.528.634	865.759.844
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14.	2.212.716.235	3.956.152.773
400	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		331.310.864.231	325.185.144.085
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	331.310.864.231	325.185.144.085
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	15.1	131.040.000.000	131.040.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		131.040.000.000	131.040.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	15.1	53.070.783.332	53.070.783.332
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	15.1	127.245.045.585	127.245.045.585
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15.1	11.540.613.015	12.086.663.279
421a	- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.382.067.789	4.072.418.474
421b	- Lợi nhuận chưa phân phối năm này		9.158.545.226	8.014.244.805
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		8.414.422.299	1.742.651.889
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		397.098.442.150	407.507.617.551


Võ Thị Ngọc Diễm
Người lập

Phạm Thị Ngọc
Kế toán trưởngĐỗ Văn Huân
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	16.1	63.193.537.687	71.329.283.468	278.276.936.599	299.744.800.357
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		63.193.537.687	71.329.283.468	278.276.936.599	299.744.800.357
11	4. Giá vốn hàng bán		59.122.684.721	62.813.818.978	250.966.532.641	278.185.666.552
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.070.852.966	8.515.464.490	27.310.403.958	21.559.133.805
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	16.2	2.271.401.371	3.321.378.921	9.918.598.512	14.730.108.262
22	7. Chi phí tài chính	17.				
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay					
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết					
25	9. Chi phí bán hàng					
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18.	9.022.650.348	9.877.142.940	32.055.881.352	30.913.185.442
30	11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		(2.680.396.011)	1.959.700.471	5.173.121.118	5.376.056.625
31	12. Thu nhập khác	19.	6.644.816.204	2.467.250.969	7.213.201.754	6.521.400.552
32	13. Chi phí khác	19.	120.506.403	914.532.092	298.585.638	1.109.732.905
40	14. Lợi nhuận khác	19.	6.524.309.801	1.552.718.877	6.914.616.116	5.411.667.647
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.843.913.790	3.512.419.348	12.087.737.234	10.787.724.272
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.1	1.148.656.910	1.096.213.003	2.797.421.598	2.551.273.988
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.695.256.880	2.416.206.345	9.290.315.636	8.236.450.284
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		2.697.768.110	2.366.638.101	9.158.545.226	8.014.244.805
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(2.511.230)	49.568.244	131.770.410	222.205.479
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.4	206	181	699	612
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu					



Võ Thị Ngọc Diễm
Người lập

Ngày 17 tháng 01 năm 2025



Phạm Thị Ngọc
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Hoàn
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Địa chỉ: 405 Song hành Xa lộ Hà Nội, P Trường Thọ, TP. Thủ Đức TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		12.087.737.234	10.787.724.272
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		12.052.984.833	13.472.794.199
03	- Các khoản dự phòng		1.446.056.122	3.497.961.429
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(16.276.671.771)	(20.468.460.114)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		9.310.106.418	7.290.019.786
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		25.841.029.372	7.468.982.129
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.560.209.903)	351.529.781
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(14.884.128.525)	(18.813.104.055)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.704.752.937)	(2.292.753.374)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			30.880.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.516.832.028)	(8.078.185.578)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.485.212.397	(14.042.631.311)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(50.848.485)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		6.358.073.259	5.738.351.852
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(334.469.222.997)	(271.486.236.838)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		332.254.788.183	271.464.768.888
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.193.280.809	12.816.152.851
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		16.286.070.769	18.533.036.753
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát		6.540.000.000	50.000.000
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.931.199.145)	(7.854.988.290)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.608.800.855	(7.804.988.290)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		27.380.084.021	(3.314.582.848)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		7.164.400.216	10.478.983.064
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	34.544.484.237	7.164.400.216


Võ Thị Ngọc Diễm
Người lập

Phạm Thị Ngọc
Kế toán trưởngĐỗ Văn Huân
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2024

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Logistics Vicem ("Công ty") với tiền thân là Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên được đăng ký thay đổi thông tin theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp Công Ty Cổ Phần, mã số 0301975289, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 07 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận tải đường thủy, vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh tổng hợp vật tư, thiết bị, phương tiện vận tải, khai thác bến bãi và bán buôn xi măng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HTV theo Quyết định số 41/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7 tháng 12 năm 2005.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 405 Song hành Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 1 công ty con như sau:

- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ Thủ Đức ("TTTĐ")
TTTĐ là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh ("GCNĐKKD") số 0314270335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 3 năm 2017. Trụ sở chính của TTTĐ tại Tầng 35, Tòa nhà Nexus, Số 3A-3B Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của TTTĐ là kinh doanh bất động sản.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (Thông tư số 200) và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (Thông tư số 202) ngày 22 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2024

cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

2.3 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.4 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

2.5 Cơ sở hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2024

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu là nhiên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ, với giá trị được xác định theo chi phí mua trên cơ sở bình quân giá quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nhiên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Khấu hao tài sản cố định hữu hình

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải đường thủy	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm

3.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.7 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.9 Phân chia lợi nhuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2024

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và Công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và Công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và Công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.10 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và Công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.12 Ghi nhận giá vốn

Giá vốn bao gồm các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh như: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhân công, chi phí thuê ngoài.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

200
TY
IN
HC
HC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2024

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty và Công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và Công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và Công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Địa chỉ: 405 Song hành Xa lộ Hà Nội, P Trường Thọ, TP. Thủ Đức TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2024

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	128.447.486	608.403.214
Tiền gửi ngân hàng	17.229.549.080	6.555.997.002
Các khoản tương đương tiền (*)	17.186.487.671	
TỔNG CỘNG	<u>34.544.484.237</u>	<u>7.164.400.216</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	<u>194.841.267.559</u>	<u>194.841.267.559</u>	<u>199.006.832.745</u>	<u>199.006.832.745</u>

(*) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại, có thời hạn gốc trên ba tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Địa chỉ: 405 Song hành Xa lộ Hà Nội, P Trường Thọ, TP. Thủ Đức TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2024

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 21)	80.072.546.439	96.991.892.767
Phải thu từ khách hàng khác	50.581.304.639	59.243.476.129
TỔNG CỘNG	130.653.851.078	156.235.368.896
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.004.769.858)	(5.558.713.736)
GIÁ TRỊ THUẦN	123.649.081.220	150.676.655.160
6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		
		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Giải pháp Công Nghệ DCT	223.977.000	223.977.000
Công ty TNHH Hàng Hải Thái Hà		330.000.000
Các nhà cung cấp khác	309.404.678	50.000.000
TỔNG CỘNG	533.381.678	603.977.000
7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi dự thu	2.272.620.961	4.656.873.684
Phải thu khác	1.012.653.335	1.307.841.000
Tạm ứng	532.705.000	134.899.757
Ký quỹ thực hiện hợp đồng		718.978.667
TỔNG CỘNG	3.817.979.296	6.818.593.108

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Địa chỉ: 405 Song hành Xa lộ Hà Nội, P Trường Thọ, TP. Thủ Đức TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2024

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

				VND
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải đường thủy	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	2.203.932.585	241.441.935.685	5.556.918.417	249.202.786.687
Mua trong kỳ			50.848.485	50.848.485
Đầu tư XDCB hoàn thành				
Tăng khác				
Thanh lý		(12.537.210.541)		(12.537.210.541)
Số cuối kỳ	<u>2.203.932.585</u>	<u>228.904.725.144</u>	<u>5.607.766.902</u>	<u>236.716.424.631</u>
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	2.203.932.585	114.844.120.169	1.715.783.872	118.763.836.626
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	(2.203.932.585)	(200.782.223.920)	(4.160.521.417)	(207.146.677.922)
Khấu hao trong kỳ	-	(11.435.723.724)	(617.261.109)	(12.052.984.833)
Tăng khác				
Thanh lý		12.537.210.541		12.537.210.541
Số cuối kỳ	<u>(2.203.932.585)</u>	<u>(199.680.737.103)</u>	<u>(4.777.782.526)</u>	<u>(206.662.452.214)</u>
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	-	40.659.711.765	1.396.397.000	42.056.108.765
Số cuối kỳ	-	<u>29.223.988.041</u>	<u>829.984.376</u>	<u>30.053.972.417</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhiên liệu và vật liệu	2.610.010.204	939.739.051
Công cụ, dụng cụ	123.419.501	233.480.751
TỔNG CỘNG	<u>2.733.429.705</u>	<u>1.173.219.802</u>

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	45.630.674.880	49.502.874.986
- Doanh nghiệp Tư nhân Trung Tài	11.641.253.117	21.211.528.878
- Công ty CP HCM Logistics	10.633.035.473	2.488.152.194
- Công ty TNHH MTV VT TM Tây Nam	1.188.738.919	
- Công ty CP Siêu Thị VLXD Thế Giới Nhà	3.122.676.732	4.349.772.732
- Công ty TNHH MTV TM Hân Tiến		4.966.286.416
- Phải trả đối tượng khác	19.044.970.639	16.487.134.766
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 22)	285.012.971	362.706.909
TỔNG CỘNG	<u>45.915.687.851</u>	<u>49.865.581.895</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2024

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT	-	32.295.897
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.244.572.367	1.151.903.706
Thuế thu nhập cá nhân	247.380.150	527.315.132
TỔNG CỘNG	1.491.952.517	1.711.514.735

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thuê ngoài	70.063.830	3.990.595.797
Chi phí khác	283.826.955	155.888.436
TỔNG CỘNG	353.890.785	4.146.484.233

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	-	-
Cố tức phải trả	11.440.400	11.439.545
Các khoản phải trả, phải nộp khác	886.088.234	748.320.299
Nhận ký quỹ, ký cược	106.000.000	106.000.000
TỔNG CỘNG	1.003.528.634	865.759.844

14. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.212.716.235	3.956.152.773
TỔNG CỘNG	2.212.716.235	3.956.152.773

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Địa chỉ: 405 Song hành Xa lộ Hà Nội, P Trường Thọ, TP. Thủ Đức TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2024

	VND						
		Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	
15. VỐN CHỦ SỞ HỮU							
15.1							
Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu							
Năm 2023							
Số đầu năm	131.040.000.000	53.070.783.332	127.245.045.585	21.306.890.769	332.662.719.686		
Lợi nhuận thuần trong kỳ				8.014.244.805	8.014.244.805		
Cổ tức công bố				(7.862.400.000)	(7.862.400.000)		
Trích lập quỹ đầu tư phát triển				-	-		
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi				(9.372.072.295)	(9.372.072.295)		
Tăng/giảm khác				-	-		
Số cuối kỳ	131.040.000.000	53.070.783.332	127.245.045.585	12.086.663.279	323.442.492.196		
Năm 2024							
Số đầu năm	131.040.000.000	53.070.783.332	127.245.045.585	12.086.663.279	323.442.492.196		
Lợi nhuận thuần trong kỳ				9.158.545.226	9.158.545.226		
Tăng khác				(3.931.200.000)	(3.931.200.000)		
Cổ tức công bố				-	-		
Trích lập quỹ đầu tư phát triển				-	-		
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi				(5.773.395.490)	(5.773.395.490)		
Tăng/giảm khác				-	-		
Số cuối kỳ	131.040.000.000	53.070.783.332	127.245.045.585	11.540.613.015	322.896.441.932		



CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Địa chỉ: 405 Song hành Xa lộ Hà Nội, P Trường Thọ, TP. Thủ Đức TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2024

15.2 Cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	13.104.000	13.104.000
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	13.104.000	13.104.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	13.104.000	13.104.000
15.3 Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:		
	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	2.697.768.110	2.366.638.101
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi (*)		
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	2.697.768.110	2.366.638.101
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	13.104.000	13.104.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	206	181
16. DOANH THU		
16.1 Doanh thu thuần từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
	Kỳ này	VND Kỳ trước
Doanh thu vận tải đường thủy nội địa	50.958.160.822	55.697.358.339
Doanh thu vận tải đường biển	3.155.554.189	5.356.954.558
Doanh thu vận tải đường bộ	1.068.300.176	1.584.031.760
Doanh thu bốc dỡ	682.040.390	920.979.090
Doanh thu cho thuê kho	-	-
Doanh thu bán hàng hóa	7.329.482.110	7.769.959.721
Doanh thu khác	-	-
TỔNG CỘNG	63.193.537.687	71.329.283.468
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	38.280.989.371	43.251.158.581
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 23)	24.912.548.316	28.078.124.887
16.2 Doanh thu hoạt động tài chính		
	Kỳ này	VND Kỳ trước
Lãi tiền gửi	2.271.401.371	3.321.378.921
TỔNG CỘNG	2.271.401.371	3.321.378.921

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Địa chỉ: 405 Song hành Xa lộ Hà Nội, P Trường Thọ, TP. Thủ Đức TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2024

17. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.129.260.701	4.417.209.304
Chi phí nhân viên	4.082.037.268	3.271.169.188
Chi phí khấu hao tài sản	155.939.604	153.773.835
Chi phí khác	2.655.412.775	2.034.990.613
TỔNG CỘNG	9.022.650.348	9.877.142.940

18. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Thu nhập khác	6.644.816.204	2.467.250.969
Thu nhập khác	286.742.945	
Thanh lý tài sản	6.358.073.259	2.467.250.969
Chi phí khác	120.506.403	914.532.092
Chi phí vi phạm hợp đồng	62.442.000	151.325.084
Chi phí khác	58.064.403	763.207.008
GIÁ TRỊ THUẬN	6.524.309.801	1.552.718.877

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.545.187.323	40.311.054.554
Chi phí nhân viên	16.568.599.920	17.802.320.430
Chi phí nhiên liệu và vật liệu	5.338.439.516	9.401.223.088
Chi phí khấu hao tài sản	3.014.870.535	3.124.026.233
Chi phí khác	2.678.237.775	2.052.337.613
TỔNG CỘNG	68.145.335.069	72.690.961.918

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.148.656.910	1.096.213.003
TỔNG CỘNG	1.148.656.910	1.096.213.003

CÔNG TY CỔ PHẦN LOGISTICS VICEM

Địa chỉ: 405 Song hành Xa lộ Hà Nội, P Trường Thọ, TP. Thủ Đức TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2024**21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	40.372.799.101	28.078.124.887

VND

Tiền lương Tổng Giám đốc, Trưởng ban kiểm soát, thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát như sau:

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Hội đồng Quản trị	66.000.000	66.000.000
Ban Kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Tổng Giám đốc	174.000.000	174.000.000
	270.000.000	270.000.000

VND

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý được trình bày như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 6.1)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	75.483.706.717	91.139.375.183
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Công ty cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	4.588.839.722	4.938.839.722
Công ty CP Năng lượng và môi trường VICEM	Công ty cùng Tổng Công ty	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	913.677.862


VND

Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 10, số 13)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tổng Công ty xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phí KNQL và PTTT	285.012.971	362.706.909

VND


Võ Thị Ngọc Diễm
Người lập


Phạm Thị Ngọc
Kế toán trưởng



Đỗ Văn Huân
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 01 năm 2025